

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 33,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 4.0%       | 1.5%    | 17.1%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q2/24   |
| 118                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 4.00   3.8%  |
| YoY: ▼20.0   -14.3% |

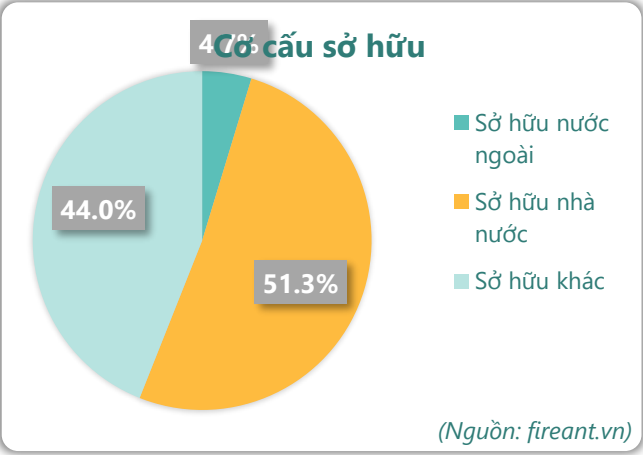
|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q2/24   |
| 23.8                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼9.60   -28.8% |
| YoY: ▼6.90   -22.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 19.1                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼7.50   -28.1%  |
| YoY: ▼5.50   -22.3%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 24.4%                     |
| YoY: +/- ▼ 9.3%           |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 19.2%              |
| YoY: +/- ▲ 0.8%    |

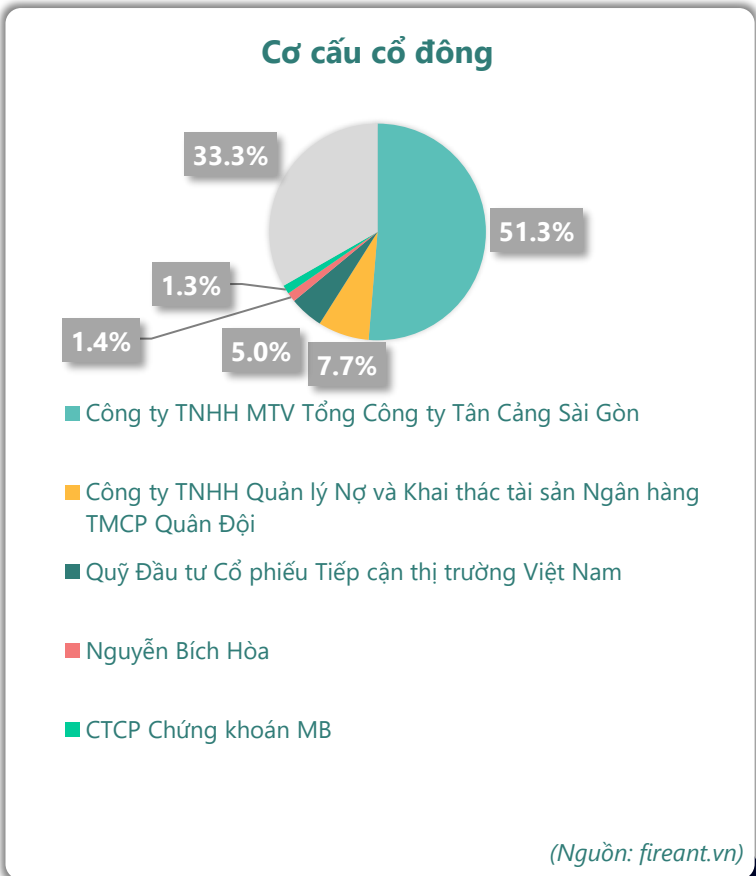
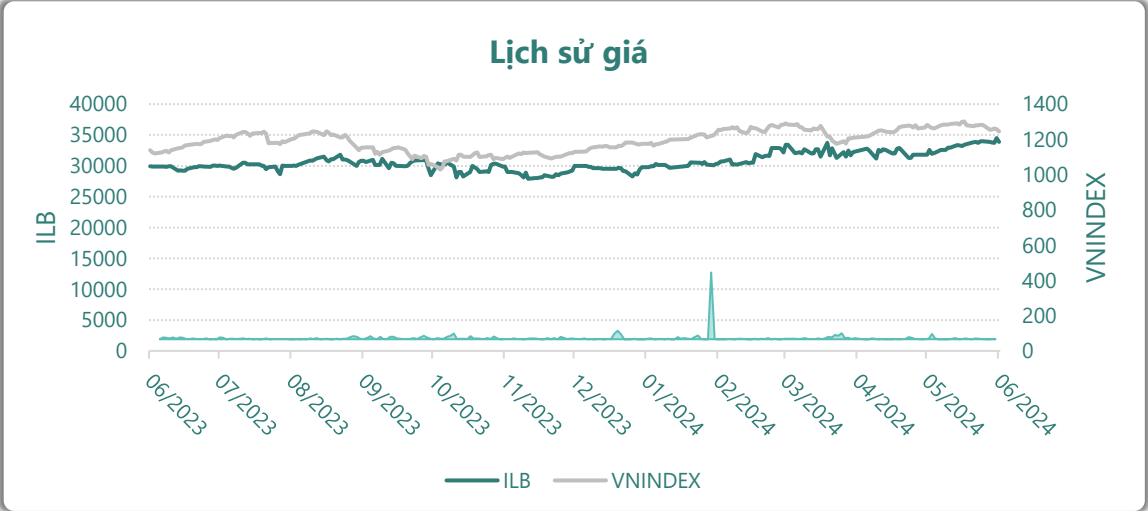
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 27,900 - 34,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 831             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 24,502,245      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,825           |
| Sở hữu nước ngoài     | 4.7%            |
| Beta                  | (0.21)          |
| EPS                   | 3,939           |
| P/E                   | 8.6             |



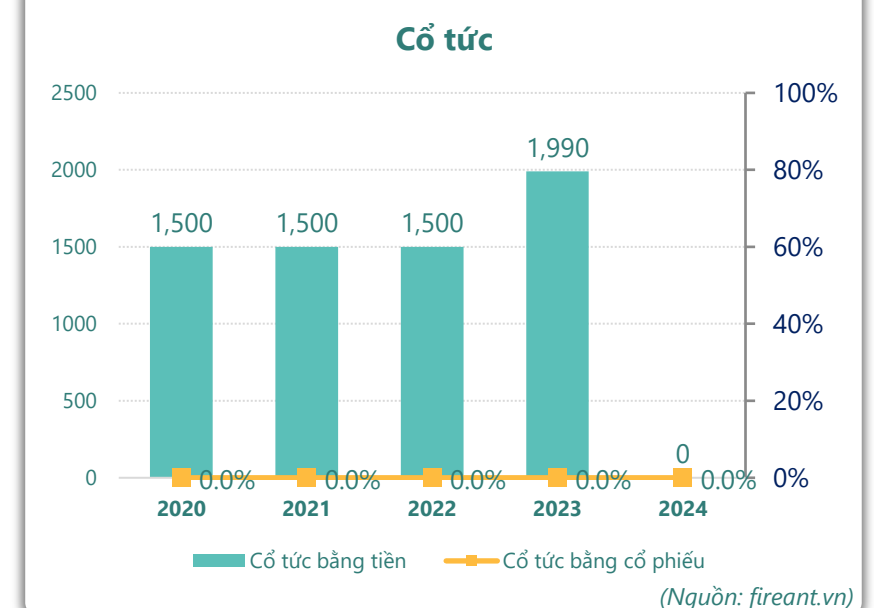
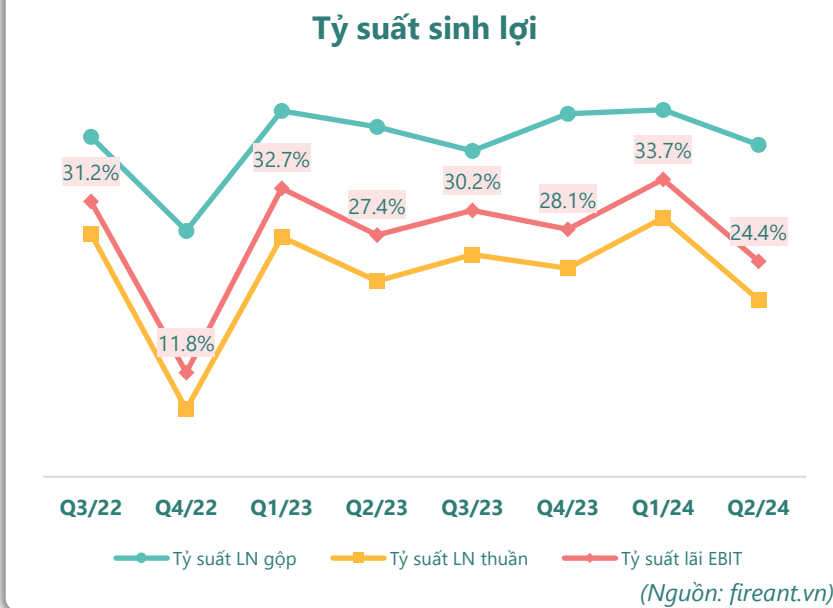
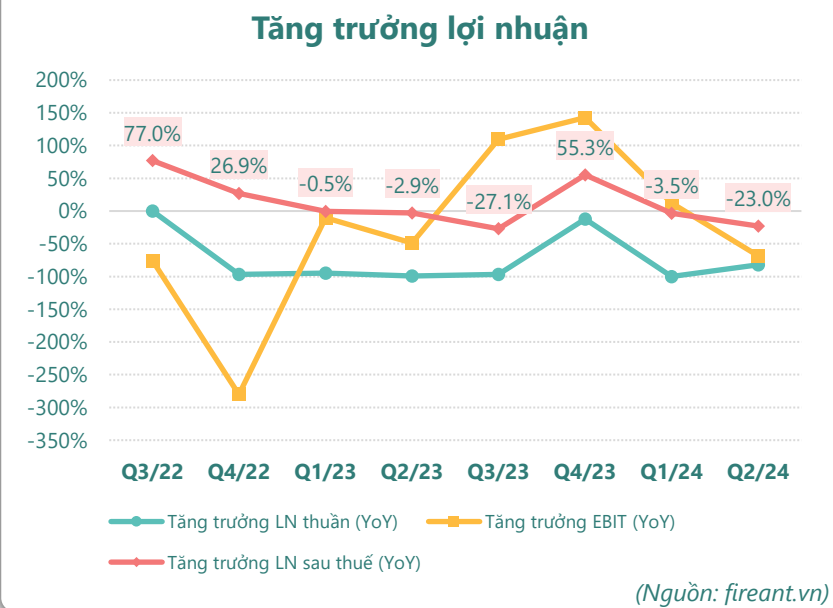
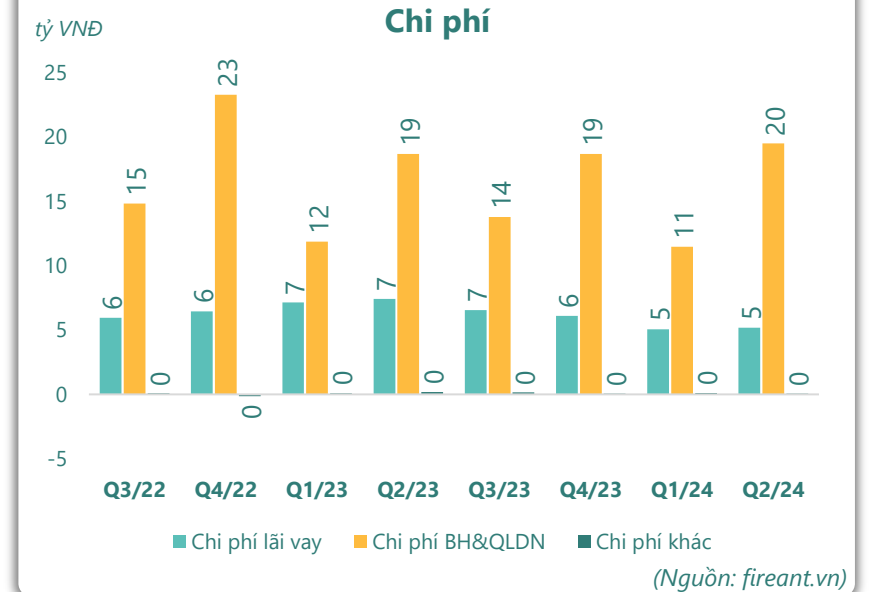
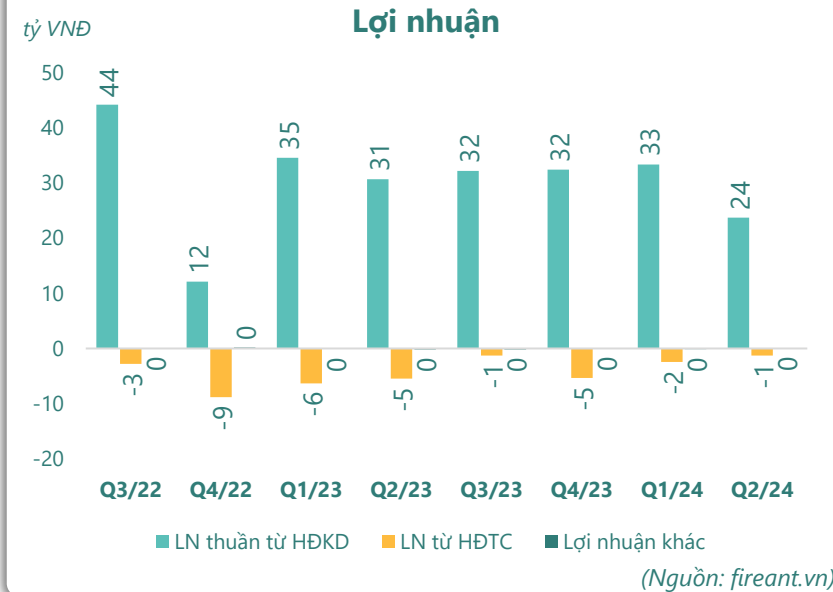
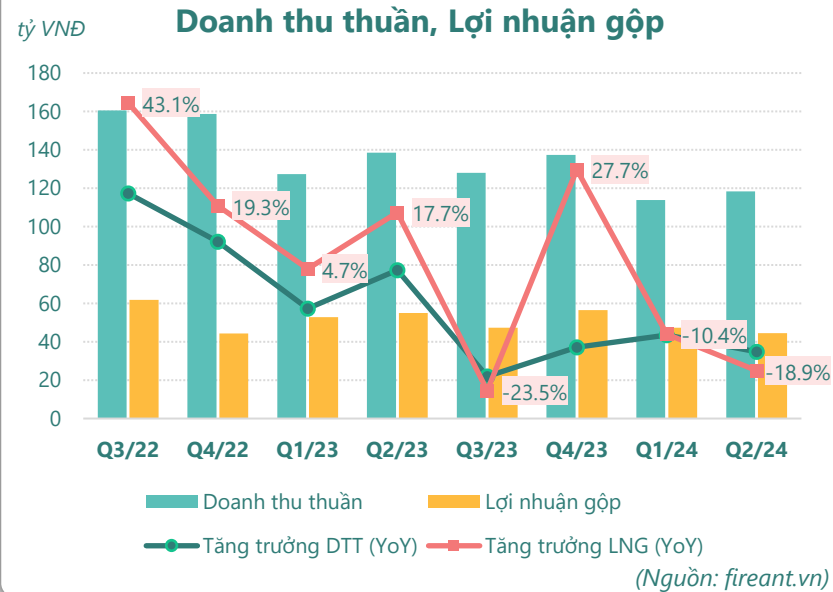
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 232                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼34.0   -12.7% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 57.2                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼8.20   -12.5% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 45.8                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼6.40   -12.3%    |



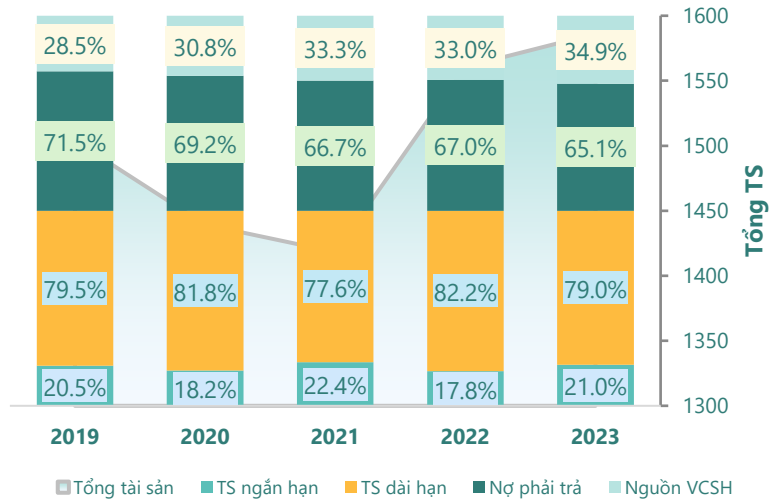
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

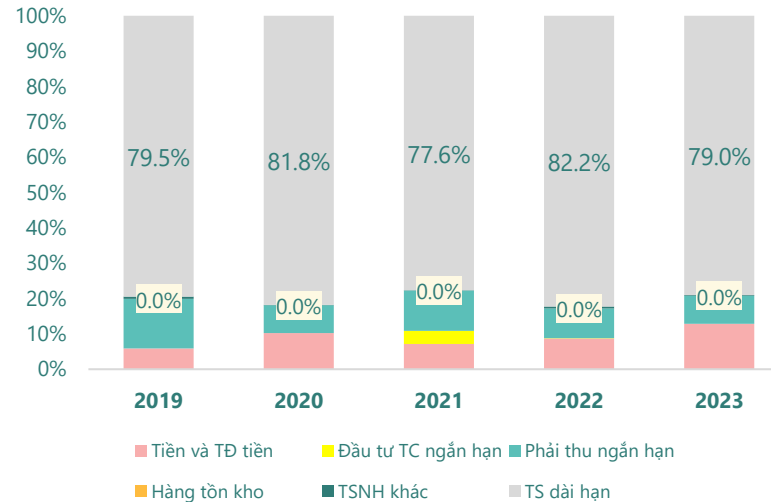
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

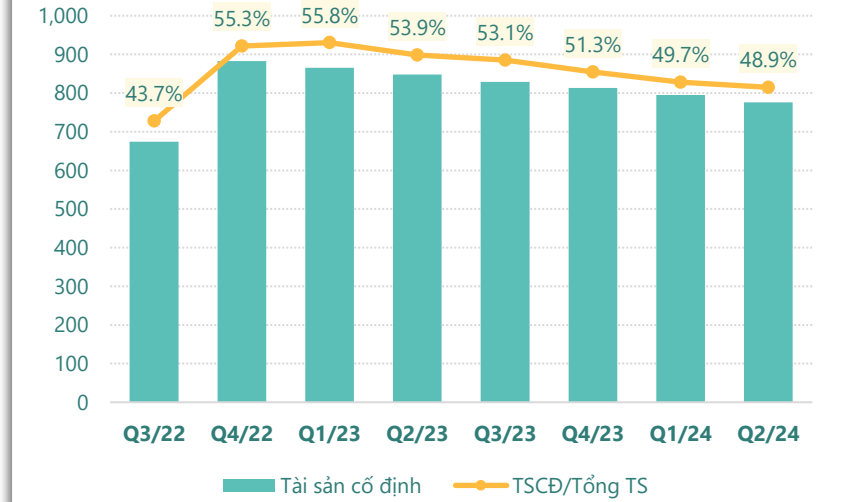
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

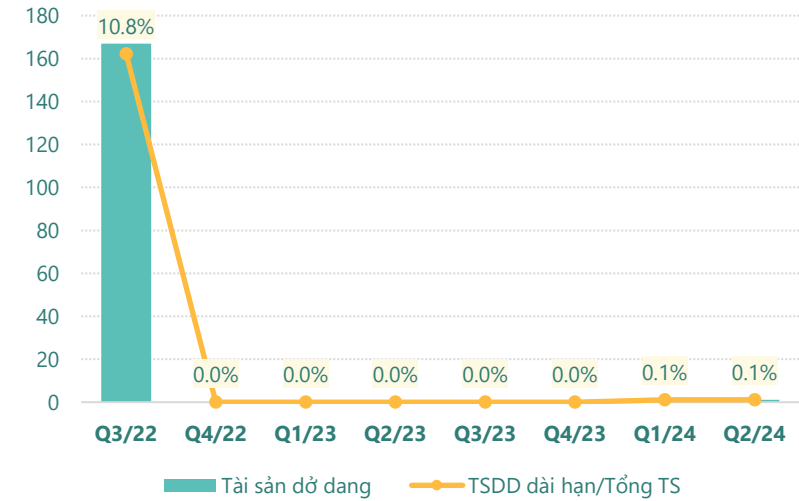
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

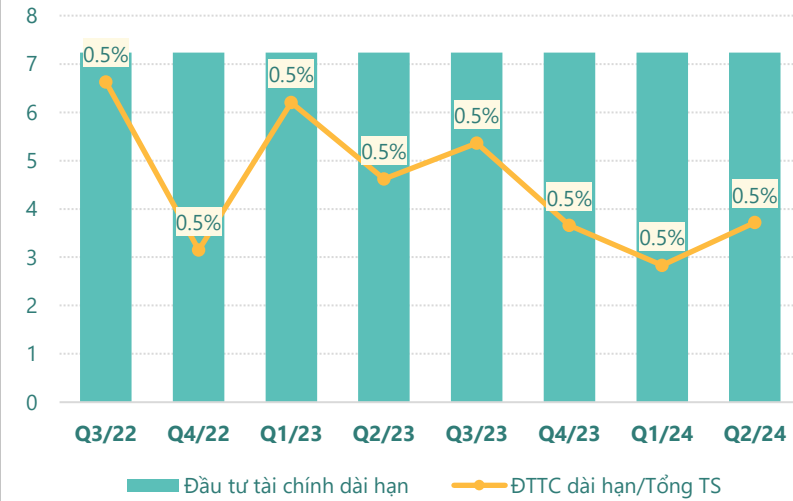
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

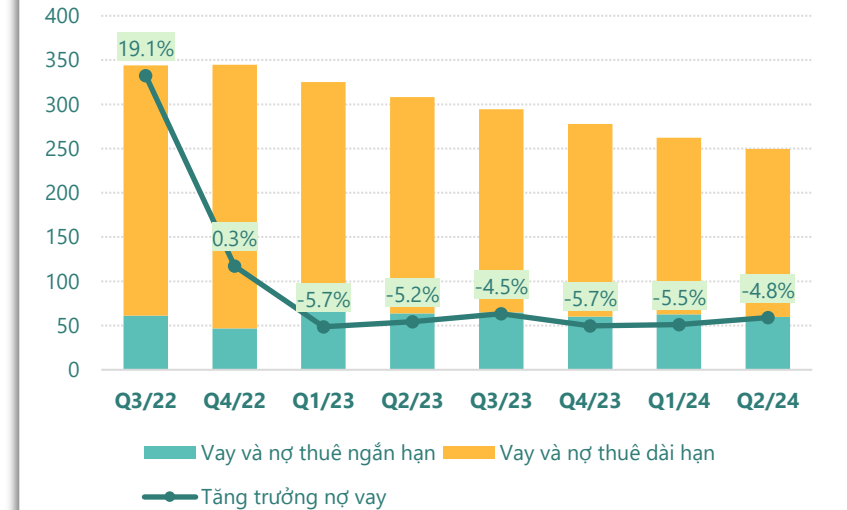
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

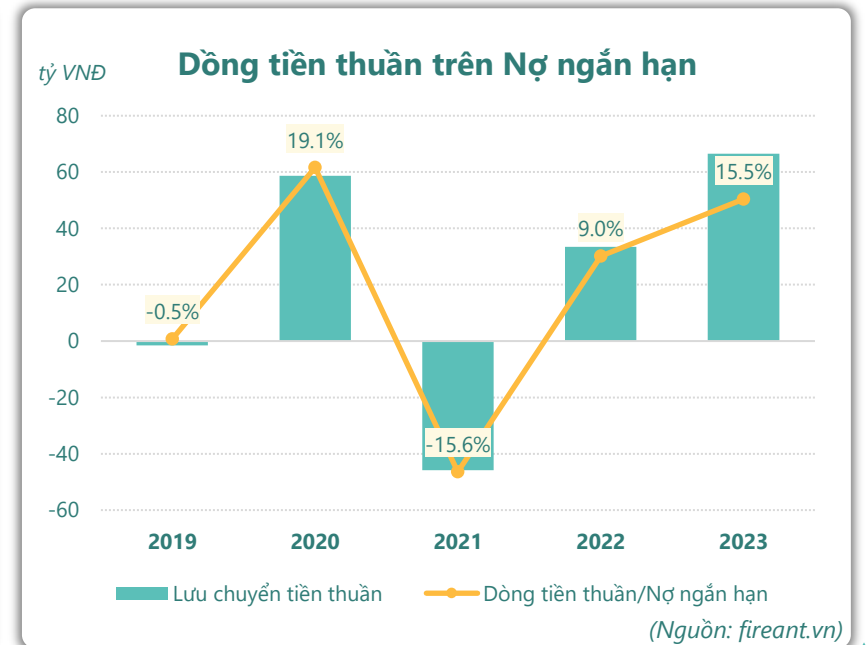
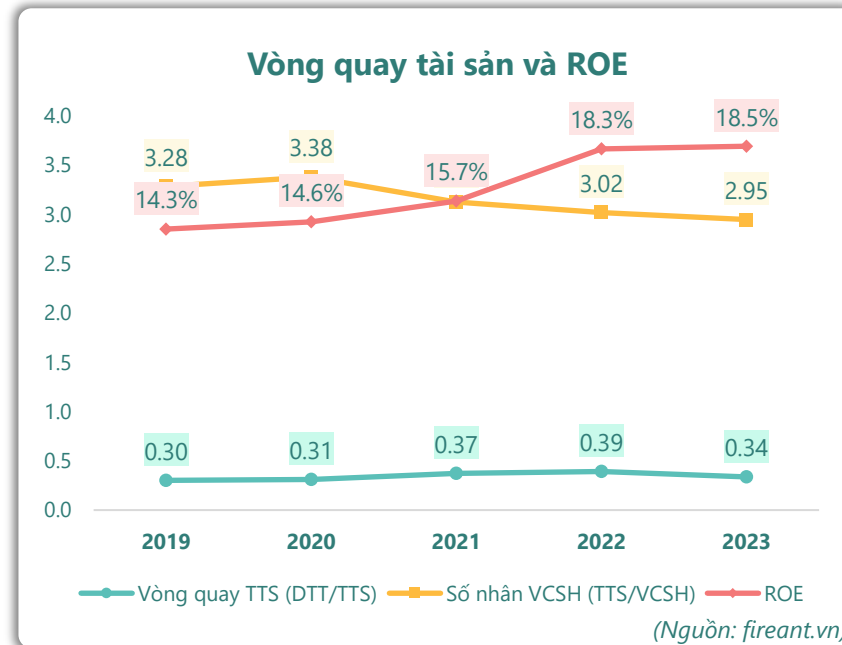
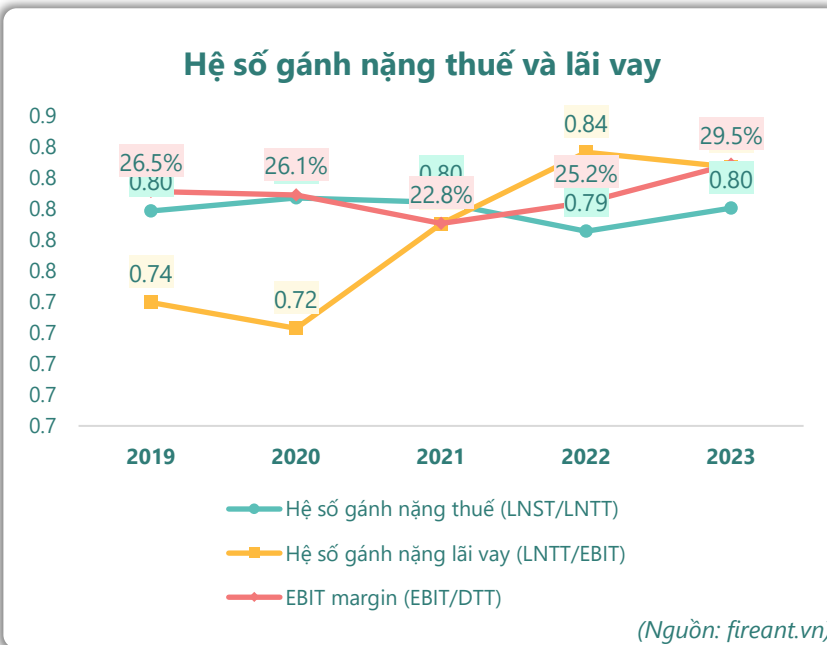
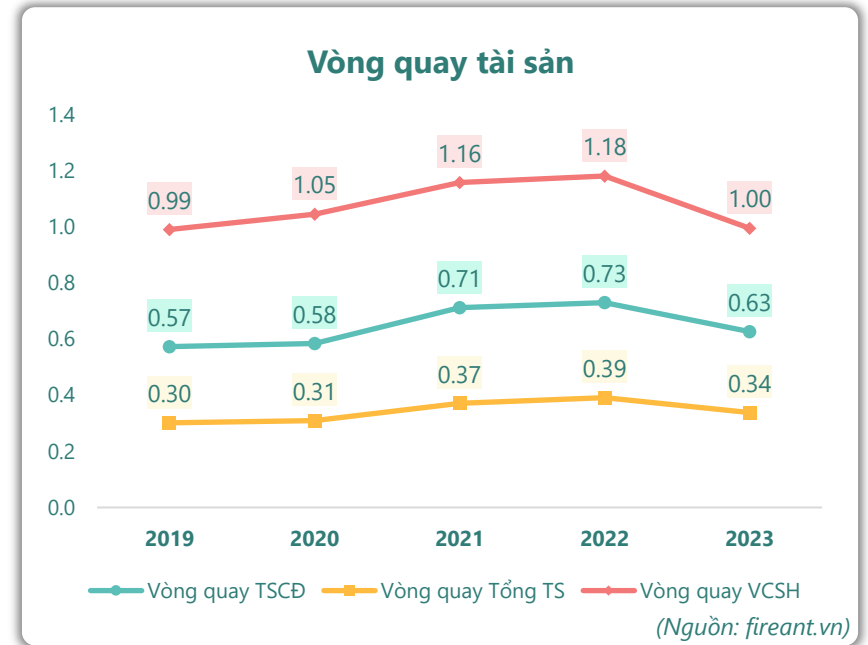
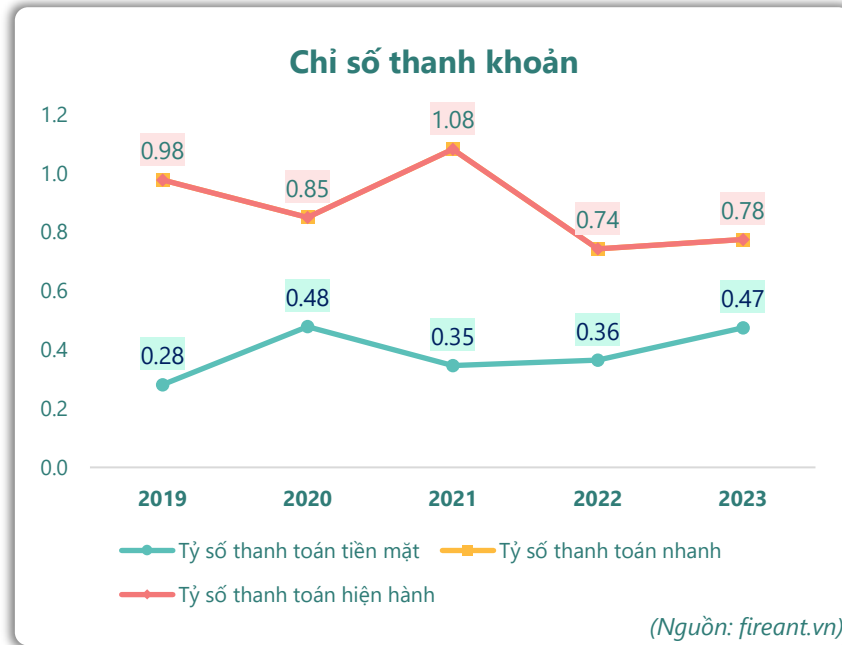
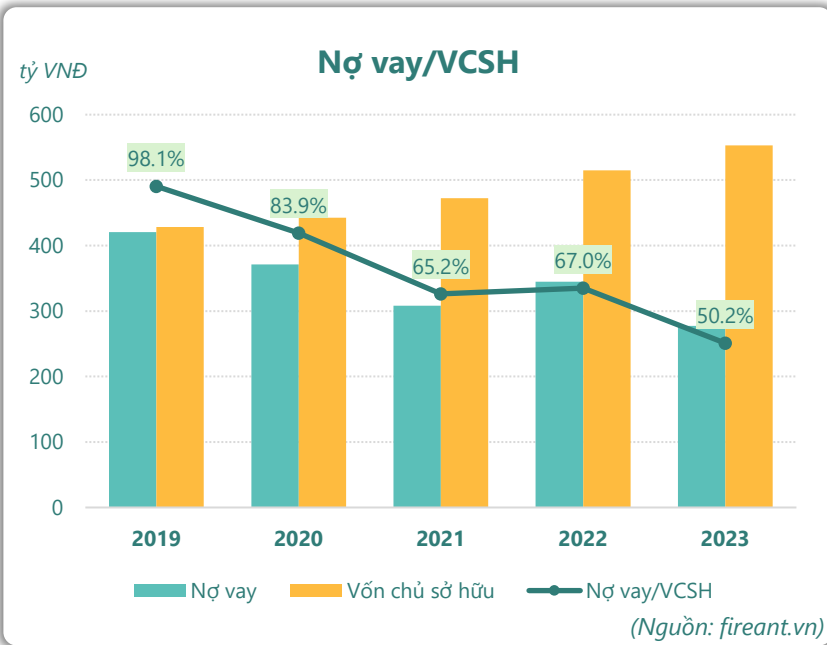
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY  | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>118</b>   | <b>138</b>   | <b>-14.3%</b> | <b>232</b>   | <b>266</b>   | <b>-12.7%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 73.8         | 83.5         | -11.7%        | 140          | 158          | -11.3%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>44.6</b>  | <b>54.9</b>  | <b>-18.9%</b> | <b>91.9</b>  | <b>108</b>   | <b>-14.8%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 3.96         | 2.06         | 92.2%         | 6.67         | 2.81         | 137%          |
| Chi phí TC                | 5.22         | 7.55         | -30.9%        | 10.4         | 14.7         | -29.2%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>5.20</b>  | <b>7.44</b>  | <b>-30.1%</b> | <b>10.3</b>  | <b>14.6</b>  | <b>-29.6%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 0.37         | 0.38         | -3.2%         | 2.17         | 1.83         | 18.3%         |
| Chi phí QLDN              | <b>19.1</b>  | <b>18.3</b>  | <b>4.6%</b>   | <b>28.8</b>  | <b>28.8</b>  | <b>0.2%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>23.8</b>  | <b>30.7</b>  | <b>-22.6%</b> | <b>57.2</b>  | <b>65.4</b>  | <b>-12.5%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.06</b> | <b>-0.19</b> | <b>68.4%</b>  | <b>-0.16</b> | <b>-0.28</b> | <b>42.2%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>23.7</b>  | <b>30.5</b>  | <b>-22.2%</b> | <b>57.0</b>  | <b>65.1</b>  | <b>-12.4%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>19.1</b>  | <b>24.6</b>  | <b>-22.3%</b> | <b>45.8</b>  | <b>52.2</b>  | <b>-12.3%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>19.1</b>  | <b>23.3</b>  | <b>-18.0%</b> | <b>44.9</b>  | <b>49.4</b>  | <b>-9.1%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 37.5         | 64.5         | 50.3         | 31.8         | 41.5         | 10.9         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | <b>-54.8</b> | 1.08         | 52.1         | <b>-11.4</b> | <b>-14.4</b> | <b>-1.86</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | <b>-19.9</b> | <b>-20.7</b> | <b>-31.7</b> | <b>-41.1</b> | <b>-15.4</b> | <b>-20.0</b> |
| Tiền đầu kỳ                  | 136          | 98.7         | 144          | 214          | 204          | 216          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-37.2</b> | <b>44.9</b>  | <b>70.7</b>  | <b>-20.8</b> | <b>11.7</b>  | <b>-10.9</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | -0.03        | 0.03         | 1.61         | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 98.7         | 144          | 214          | 195          | 216          | 205          |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,586</b>       | <b>1,586</b>        | <b>0.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>373</b>         | <b>333</b>          | <b>11.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 205                | 204                 | 0.4%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 18.0               | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 144                | 126                 | 14.8%        |
| Hàng tồn kho                | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.17               | 3.34                | 55.0%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,214</b>       | <b>1,253</b>        | <b>-3.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 2.69               | 2.69                | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 776                | 814                 | -4.7%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 1.16               | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 7.24               | 7.24                | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>427</b>         | <b>429</b>          | <b>-0.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,064</b>       | <b>1,033</b>        | <b>3.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>471</b>         | <b>430</b>          | <b>9.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 59.6               | 60.0                | -0.6%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 206                | 229                 | -10.0%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>593</b>         | <b>603</b>          | <b>-1.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 190                | 218                 | -12.7%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>522</b>         | <b>553</b>          | <b>-5.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>522</b>         | <b>553</b>          | <b>-5.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 245                | 245                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

